

Số: /2024/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 03 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 15/05/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế trách nhiệm phối hợp của các cấp, các

ngành trong công tác kiểm tra; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- vpub: CPVP, CVNCTH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) và trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt: VBQPPL) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- c) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- d) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;
- đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Quy định này không áp dụng trong việc kiểm tra, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Kiểm tra văn bản phải được tiến hành thường xuyên, kịp thời ngay sau khi ban hành văn bản, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và tuân thủ trình tự kiểm tra theo quy định.

2. Nội dung công việc thực hiện phải liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

3. Đề cao trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức tham gia phối hợp và trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra trong việc kết luận kiểm tra và quyết định xử lý văn bản.

4. Phát huy tính chủ động, tích cực của cơ quan, tổ chức có liên quan trong thực hiện trách nhiệm theo quy định và trong tham gia phối hợp thực hiện.

Điều 3. Nội dung, hình thức phối hợp

1. Nội dung phối hợp

a) Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL.

b) Gửi văn bản đề kiểm tra, tự kiểm tra theo thẩm quyền.

c) Kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL.

d) Xử lý văn bản QPPL có nội dung trái pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức phối hợp

a) Bằng văn bản;

b) Tổ chức họp, tọa đàm, hội thảo;

c) Cử người tham gia đoàn kiểm tra;

d) Các hình thức phù hợp khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUỲ PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 4. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong xây dựng Kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL

1. Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương, Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL ở địa phương.

2. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, kiểm tra nội dung dự thảo kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL của Sở Tư pháp. Trường hợp có vấn đề chưa rõ đề nghị Sở Tư pháp giải trình, bổ sung và kịp thời hoàn thiện, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành.

3. Trên cơ sở Kế hoạch do UBND tỉnh ban hành, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL của đơn vị, địa phương mình theo đúng thời hạn nêu tại kế hoạch của UBND tỉnh, gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp.

Điều 5. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện tự kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua thực hiện tự kiểm tra văn bản.

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, là đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND tỉnh ban hành.

2. Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, giúp UBND cấp huyện thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND cùng cấp ban hành.

3. Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã có trách nhiệm thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND cấp xã ban hành.

4. Khi có yêu cầu về việc tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của Bộ, ngành chủ quản, theo chỉ đạo của UBND tỉnh, các đơn vị có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản QPPL có liên quan đến lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của cơ quan mình, gửi Sở Tư pháp xem xét cho ý kiến về kết quả tự kiểm tra đó, báo cáo UBND tỉnh và Bộ, ngành chủ quản theo đúng thời gian yêu cầu.

5. Cơ quan phát hành văn bản trong thời gian chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, có trách nhiệm gửi 01 bản chính (văn bản giấy, hoặc văn bản ký số) cho cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này để tự kiểm tra theo quy định.

6. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với các cơ quan có trách nhiệm quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này trong tự kiểm tra văn bản.

7. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định tại Khoản 1,2,3 Điều này có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản theo Điều 110 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và báo cáo ngay kết quả tự kiểm tra với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định.

Nội dung báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản trái pháp luật thực hiện theo khoản 2 Điều 112 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung Nghị định số 154/2020/NĐ và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

Cơ quan, đơn vị tham mưu xây dựng văn bản có trách nhiệm nghiên cứu đề trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật đã ban hành theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

Trách nhiệm kiểm tra theo thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 114 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cấp huyện ban hành.

2. Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành.

3. HĐND, UBND cấp huyện trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký ban hành phải gửi 01 bản chính (văn bản giấy hoặc văn bản ký số) đến Sở Tư pháp để kiểm tra.

4. HĐND, UBND cấp xã trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký ban hành phải gửi 01 bản chính (văn bản giấy hoặc văn bản ký số) đến Phòng Tư pháp để kiểm tra.

Điều 7. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực

Việc kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực được thực hiện theo Điều 116 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

1. Kiểm tra văn bản theo địa bàn:

a) Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp quyết định thành lập Đoàn kiểm tra văn bản theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản và có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra về thành phần, thời gian, địa điểm, nội dung làm việc.

b) Các cơ quan, đơn vị có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, hồ sơ liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra

c) Trường hợp thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra văn bản theo địa bàn thì cơ quan có văn bản được kiểm tra phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra chuẩn bị điều kiện cần thiết phục vụ Đoàn kiểm tra

2. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực

a) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu và trình Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện: Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực và đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch; Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền kiểm tra.

b) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra biết trước khi thực hiện việc kiểm tra theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham gia Đoàn

kiểm tra để kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch được phê duyệt. Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra và kiến nghị xử lý đối với các nội dung kiểm tra.

c) Các cơ quan, đơn vị tham gia Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan, địa phương nơi có văn bản được kiểm tra thực hiện theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; báo cáo Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp kết quả kiểm tra văn bản của Đoàn kiểm tra theo kế hoạch được phê duyệt.

d) Cơ quan, đơn vị có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với Đoàn kiểm tra trong việc thực hiện kiểm tra văn bản, chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra và kế hoạch kiểm tra của cơ quan kiểm tra văn bản.

Điều 8. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền.

Việc kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành được tiến hành khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra thực hiện theo Điều 128 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

1. Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do HĐND hoặc UBND cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND; các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch HĐND cấp huyện, Thường trực HĐND cấp huyện và các cơ quan của HĐND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành.

2. Trưởng Phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do HĐND hoặc UBND cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND; các văn bản do Chủ tịch HĐND cấp xã, Thường trực HĐND cấp xã và các cơ quan của HĐND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã hoặc chức danh khác ở cấp xã ban hành, có chứa quy phạm pháp luật.

3. Thủ tục kiểm tra, xử lý đối với các văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định Điều 124 và Điều 129

của Nghị định 34/2016/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

4. Việc kiểm tra, xử lý các văn bản có chứa quy phạm pháp luật, văn bản có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các cơ quan của Hội đồng nhân dân ban hành được thực hiện như đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 9. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra văn bản

1. Đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp kết luận kiểm tra, gửi cơ quan đã ban hành văn bản, đồng thời gửi Chủ tịch HĐND hoặc Chủ tịch UBND nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật kèm theo hồ sơ kiểm tra văn bản của Sở Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tham mưu UBND tỉnh xử lý văn bản, gửi kết quả xử lý về Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

c) Trường hợp văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh có dấu hiệu trái pháp luật, được Bộ Tư pháp hoặc Bộ, ngành chủ quản phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản và có văn bản đề nghị HĐND, UBND tỉnh xử lý thì cơ quan tham mưu ban hành văn bản đó có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan để tham mưu xử lý văn bản.

2. Đối với các phòng chuyên môn cấp huyện, bộ phận chuyên môn của cấp xã

a) Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Trưởng Phòng Tư pháp, Công chức tư pháp- hộ tịch kết luận kiểm tra, gửi cơ quan đã ban hành văn bản, đồng thời gửi Chủ tịch HĐND hoặc Chủ tịch UBND nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Phòng Tư pháp, Công chức Tư pháp - Hộ tịch trong quá trình thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL của UBND đối với các văn bản thuộc lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của mình.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, theo sự chỉ đạo của cơ quan đã ban hành văn bản đó, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản phải xem xét, tham mưu cơ quan ban hành văn bản hình thức xử lý phù hợp và báo cáo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

3. Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo thời hạn quy định hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp xử lý theo quy định tại Điều 120 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Việc xử lý nghị quyết trái pháp luật của HĐND phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của HĐND.

Điều 10. Trách nhiệm của HĐND và UBND cấp huyện, HĐND và UBND cấp xã

1. Trong hoạt động phối hợp kiểm tra, tự kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản về việc văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, phải chỉ đạo đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản trái pháp luật tổ chức xem xét, tham mưu hình thức xử lý văn bản đó theo thẩm quyền và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

b) Thường xuyên củng cố, tăng cường và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, tự kiểm tra văn bản theo quy định của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc xử lý nghị quyết trái quy định pháp luật của HĐND phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của HĐND.

2. Trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo

a) Chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, tự kiểm tra xử lý văn bản QPPL theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Quy định này.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quản lý nhà nước công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan đã ban hành văn bản trái pháp luật

1. Giải trình về nội dung trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra kết luận.

2. Tự xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành và công bố kết quả xử lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định 34/2016/NĐ-CP .

3. Kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành, thi hành văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có).

4. Xem xét, xử lý trách nhiệm về việc ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP .

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, công chức đã tham mưu soạn thảo văn bản

1. Kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết; chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch trong việc trao đổi, thống nhất nội dung có dấu hiệu trái pháp luật, biện pháp, thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm về việc đã tham mưu soạn thảo văn bản trái pháp luật theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện công bố kết quả xử lý văn bản qua thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản

Kết quả xử lý văn bản phải được đăng tải, niêm yết và gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 98 và Điều 109 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm xây dựng báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản và báo cáo kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Chế độ báo cáo, nơi nhận báo cáo

a) Phòng Tư pháp xây dựng dự thảo Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ký gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

b) Công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm xây dựng dự thảo báo cáo công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ký gửi Phòng Tư pháp tổng hợp.

c) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo, thông tin kết quả thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL thuộc trách nhiệm của cơ quan mình gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

d) Sở Tư pháp xây dựng dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Tư pháp.

3. Thời gian gửi báo cáo và thời điểm lấy số liệu báo cáo hàng năm

Được thực hiện theo quy định của Bộ Tư pháp và theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.

4. Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo công tác kiểm tra, xử lý văn bản được thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP .

Điều 15. Điều kiện đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa và các nguồn kinh phí hỗ trợ khác.

a) Các cơ quan đảm nhận trách nhiệm thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản phải lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa theo quy định của pháp luật.

b) Sở Tài chính và cơ quan tài chính cấp huyện phối hợp với các đơn vị liên quan bố trí kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

2. Các sở, ngành tỉnh có trách nhiệm phân công công chức phụ trách công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL tại cơ quan và phối hợp thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản. Trưởng phòng Tư pháp phân công công chức đảm nhận trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa tại địa bàn cấp huyện.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại cơ quan, địa phương mình.

Điều 17. Điều khoản tham chiếu

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phản ánh về Sở Tư pháp để xem xét, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung kịp thời./.